



ARCHIMEDES

HƯỚNG DẪN HỌC

TOÁN

LỚP

5

Quyển 2



LƯU HÀNH NỘI BỘ - 2020

MỤC LỤC

TUẦN 10. CẤU TẠO VÀ SO SÁNH SỐ THẬP PHÂN.....	5
KIẾN THỨC CẦN NHỚ	5
1. Phân số thập phân.....	5
2. Số thập phân.....	5
3. Mối liên hệ giữa phân số thập phân và số thập phân	5
4. Lưu ý	5
5. Số thập phân bằng nhau	6
6. So sánh số thập phân	6
LUYỆN TẬP.....	7
TUẦN 11. ĐƠN VỊ ĐO.....	10
KIẾN THỨC CẦN NHỚ	10
1. Viết các số đo độ dài dưới dạng số thập phân.....	10
2. Viết các số đo diện tích dưới dạng số thập phân.....	10
3. Viết các số đo khối lượng dưới dạng số thập phân.....	11
LUYỆN TẬP.....	11
TUẦN 12. PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ VỚI SỐ THẬP PHÂN.....	15
KIẾN THỨC CẦN NHỚ	15
LUYỆN TẬP.....	15
TUẦN 13. PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA VỚI SỐ THẬP PHÂN	19
KIẾN THỨC CẦN NHỚ	19
LUYỆN TẬP.....	19
TUẦN 14. TOÁN LỜI VĂN VỀ SỐ THẬP PHÂN.....	25
TUẦN 15. TOÁN LỜI VĂN VỀ SỐ THẬP PHÂN (tiếp theo)	31
TUẦN 16. TỈ SỐ PHẦN TRĂM.....	36
KIẾN THỨC CẦN NHỚ	36
CÁC DẠNG BÀI TẬP	37
I. Tính toán.....	37
II. Tìm tỉ số phần trăm của hai số	39
III. Hai dạng toán cơ bản về tỉ số phần trăm	42
TUẦN 17. LUYỆN TẬP.....	47
TUẦN 18. LUYỆN TẬP.....	54

PHIẾU CUỐI TUẦN 10.....	61
PHIẾU CUỐI TUẦN 11	63
PHIẾU CUỐI TUẦN 12.....	65
PHIẾU CUỐI TUẦN 13.....	67
PHIẾU CUỐI TUẦN 15.....	71
PHIẾU CUỐI TUẦN 16.....	73
PHIẾU CUỐI TUẦN 17.....	75
PHIẾU CUỐI TUẦN 18.....	77

TUẦN 10. CẤU TẠO VÀ SO SÁNH SỐ THẬP PHÂN

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. Phân số thập phân

Là phân số có dạng $\frac{a}{10}; \frac{a}{100}; \frac{a}{1000}; \dots$ trong đó a là số tự nhiên bất kì.

2. Số thập phân

Mỗi số thập phân gồm hai phần: phần nguyên và phần thập phân, chúng được phân cách bởi dấu phẩy “,”. Những chữ số bên trái dấu phẩy thuộc về phần nguyên, những chữ số bên phải dấu phẩy thuộc về phần thập phân.

Ví dụ:

Số thập phân	6	5	4	,	3	0	2
Hàng	Trăm	Chục	Đơn vị		Phần mười	Phần trăm	Phần nghìn
Quan hệ giữa các đơn vị của hai hàng liền nhau	 <p>Mỗi đơn vị của một hàng bằng 10 đơn vị của hàng thấp hơn liền sau.</p>						
	 <p>Mỗi đơn vị của một hàng bằng $\frac{1}{10}$ hay (0,1) đơn vị của hàng cao hơn liền trước.</p>						

3. Mối liên hệ giữa phân số thập phân và số thập phân

Một phân số nếu viết được dưới dạng phân số thập phân thì cũng viết được dưới dạng số thập phân và ngược lại.

Ví dụ: $42,865 = \frac{42865}{1000}$

4. Lưu ý

Số tự nhiên là trường hợp đặc biệt của số thập phân khi phần thập phân bằng 0.

5. Số thập phân bằng nhau

Nếu viết thêm chữ số 0 vào bên phải phần thập phân của một số thập phân thì được một số thập phân bằng nó.

Ví dụ: $0,2 = 0,20 = 0,200 = 0,2000$

$$1,23 = 1,230 = 1,2300 = 1,23000$$

Nếu một số thập phân có chữ số 0 ở tận cùng bên phải phần thập phân thì khi xóa bỏ chữ số 0 đó đi, giá trị số thập phân không thay đổi.

Ví dụ: $0,8000 = 0,800 = 0,80 = 0,8$

$$1,23000 = 1,2300 = 1,230 = 1,23$$

6. So sánh số thập phân

- Trong hai số thập phân có phần nguyên khác nhau, số thập phân nào có phần nguyên lớn hơn thì số đó lớn hơn.
- Trong hai số thập phân có phần nguyên bằng nhau, số thập phân nào lần lượt có hàng phần mười, phần trăm, phần nghìn... lớn hơn thì số đó lớn hơn.
- Ở giữa hai số thập phân luôn có vô số các số thập phân khác.

Ví dụ: Cho hai số 2,5 và 2,6 .

$$\text{Ta có: } 2,5 < 2,51 < 2,52 < \dots < 2,6$$

LUYỆN TẬP**Bài 1.** Viết thành số thập phân:

$\frac{1}{10} = \underline{\hspace{2cm}}$

$\frac{1}{100} = \underline{\hspace{2cm}}$

$\frac{1}{1000} = \underline{\hspace{2cm}}$

$2\frac{34}{100} = \underline{\hspace{2cm}}$

$\frac{2021}{1000} = \underline{\hspace{2cm}}$

$\frac{36}{1000} = \underline{\hspace{2cm}}$

$1\frac{3}{10} = \underline{\hspace{2cm}}$

$31\frac{45}{1000} = \underline{\hspace{2cm}}$

$\frac{3}{4} = \underline{\hspace{2cm}}$

$\frac{3}{5} = \underline{\hspace{2cm}}$

$1\frac{7}{8} = \underline{\hspace{2cm}}$

$1\frac{1}{25} = \underline{\hspace{2cm}}$

Bài 2. Viết các số thập phân sau thành hỗn số chứa phân số thập phân:

$1,4 = \underline{\hspace{2cm}}$

$10,08 = \underline{\hspace{2cm}}$

$125,2 = \underline{\hspace{2cm}}$

$3003,621 = \underline{\hspace{2cm}}$

Bài 3. Viết các số thập phân sau thành phân số thập phân:

$0,2 = \underline{\hspace{2cm}}$

$0,56 = \underline{\hspace{2cm}}$

$2,52 = \underline{\hspace{2cm}}$

$3,441 = \underline{\hspace{2cm}}$

Bài 4. Viết số thập phân thể hiện:a) 9 đơn vị, 2 phần mười, 2 phần trăm và 9 phần nghìn: $\underline{\hspace{4cm}}$ b) 51 đơn vị, 4 phần mười và 7 phần nghìn: $\underline{\hspace{4cm}}$ c) 2 đơn vị, 3 phần nghìn: $\underline{\hspace{4cm}}$ d) 24 đơn vị và 18 phần trăm: $\underline{\hspace{4cm}}$ e) 15 đơn vị, 6 phần mười, 1 phần trăm và 2 phần nghìn: $\underline{\hspace{4cm}}$ f) 0 đơn vị và 1 phần trăm: $\underline{\hspace{4cm}}$ g) 2 trăm, 8 đơn vị và 2 phần trăm: $\underline{\hspace{4cm}}$ h) 1 nghìn, 3 đơn vị và 14 phần nghìn: $\underline{\hspace{4cm}}$ **Bài 5.** Viết 5 số thập phân thoả mãn yêu cầu:

a) lớn hơn 5,12; nhỏ hơn 5,13 và phần thập phân có ba chữ số:

 $\underline{\hspace{4cm}}$

b) lớn hơn 0,1; nhỏ hơn 0,2 và phần thập phân có hai chữ số:

 $\underline{\hspace{4cm}}$

c) lớn hơn 9,405; nhỏ hơn 9,406 và phần thập phân có bốn chữ số:

Bài 6. Tìm tất cả các số thập phân x có ba chữ số ở phần thập phân thỏa mãn:

$$0,09625 < x < \frac{1}{10}$$

Bài 7. Tìm các số tự nhiên x thỏa mãn:

a) $0,8 < x < 1,3$

b) $89,27 < x < 90,1$

c) $3,1 < x < 5,2$

d) $2,388 < x < \frac{51}{10}$

Bài 8. Tìm chữ số y thỏa mãn:

a) $\overline{36,75y4} < \frac{367544}{10000}$

b) $\overline{5,728} < \overline{5,7y4} < \overline{5,755}$

Bài 9. Tìm hai số tự nhiên liên tiếp m và n, biết:

a) $m < 16,27569 < n$

b) $m > 9,2995 > n$

c) $m < 14,2 < n < 15,1$

d) $21,34 < m < 22,01 < n$

Bài 10. Viết số thập phân mà phần nguyên là số chẵn lớn nhất có ba chữ số khác nhau, phần thập phân là số chẵn nhỏ nhất có bốn chữ số khác nhau.

Bài 11. Viết số thập phân nhỏ nhất có các chữ số khác nhau mà tổng các chữ số của số đó bằng 8.

Bài 12. Từ bốn chữ số 0; 2; 4; 6, hãy viết số thập phân nhỏ nhất có các chữ số khác nhau, trong đó có hai chữ số ở phần thập phân và hai chữ số ở phần nguyên.

Bài 13. Từ bốn chữ số 1; 2; 3; 4, viết được tất cả bao nhiêu số thập phân có bốn chữ số khác nhau mà phần thập phân có một chữ số?

Bài 14. Từ bốn chữ số 0; 4; 6; 8, viết được tất cả bao nhiêu số thập phân có bốn chữ số khác nhau mà phần thập phân có ba chữ số?

Bài 15. Từ năm chữ số 0; 1; 2; 3; 4, viết được tất cả bao nhiêu số thập phân có năm chữ số khác nhau mà phần thập phân có ba chữ số?

TUẦN 11. ĐƠN VỊ ĐO

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

1. Viết các số đo độ dài dưới dạng số thập phân

Nhỏ hơn m			m	Lớn hơn m		
mm	cm	dm		dam	hm	km
1mm	1cm	1dm	1m	1dam	1hm	1km
= 0,1cm	= 10mm	= 10cm	= 10dm	= 10m	= 10dam	= 10hm
	= 0,1dm	= 0,1m	= 0,1dam	= 0,1hm	= 0,1km	= 100dam

Ví dụ: $6m\ 9dm = 6\frac{9}{10}m = 6,9m$

$$8m\ 23cm = 8\frac{23}{100}m = 8,23m$$

2. Viết các số đo diện tích dưới dạng số thập phân

Nhỏ hơn m ²			m ²	Lớn hơn m ²			Héc ta
mm ²	cm ²	dm ²		dam ²	hm ²	km ²	ha
1mm ² = 0,01cm ²	1cm ² = 100mm ² = 0,01dm ²	1dm ² = 100cm ² = 0,01m ²	1m ² = 100dm ² = 0,01dam ²	1dam ² = 100m ² = 0,01hm ²	1hm ² = 100dam ² = 0,01km ²	1km ² = 100hm ²	1 ha = 1hm ² = 10 000m ² = 0,01km ²

Ví dụ: $5m^2\ 3dm^2 = 5\frac{3}{100}m^2 = 5,03m^2$

$$5m^2\ 3cm^2 = 5\frac{3}{10000}m^2 = 5,0003m^2$$

3. Viết các số đo khối lượng dưới dạng số thập phân

Nhỏ hơn kg			Kg	Lớn hơn kg		
g	dag	hg		yến	tạ	tấn
1g	1dag	1hg	1kg	1 yến	1 tạ	1 tấn
= 0,1dag	= 10g	= 10dag	= 10hg	= 10kg	= 10 yến	= 10 tạ
	= 0,1hg	= 0,1kg	= 0,1 yến	= 0,1 tạ	= 0,1 tấn	

Ví dụ: 2 tấn 41kg = $2\frac{41}{1000}$ tấn = 2,041 tấn

$$11\text{kg } 3\text{g} = 11\frac{3}{1000}\text{kg} = 11,003\text{kg}$$

LUYỆN TẬP

Bài 16. Đổi đơn vị đo độ dài:

$8\text{km } 6\text{hm} = \underline{\hspace{2cm}}\text{km}$

$2\text{dm } 2\text{cm} = \underline{\hspace{2cm}}\text{dm}$

$14\text{dam } 4\text{m } 3\text{dm} = \underline{\hspace{2cm}}\text{m}$

$5\text{m } 7\text{dm } 6\text{cm} = \underline{\hspace{2cm}}\text{dm}$

$13,14\text{km} = \underline{\hspace{1cm}}\text{km } \underline{\hspace{1cm}}\text{m}$

$6,06\text{km} = \underline{\hspace{1cm}}\text{km } \underline{\hspace{1cm}}\text{m}$

$0,222\text{m} = \underline{\hspace{1cm}}\text{dm } \underline{\hspace{1cm}}\text{cm } \underline{\hspace{1cm}}\text{mm}$

$10,375\text{km} = \underline{\hspace{1cm}}\text{hm } \underline{\hspace{1cm}}\text{dam } \underline{\hspace{1cm}}\text{m}$

Bài 17. Đổi đơn vị đo khối lượng:

$12\text{kg } 102\text{g} = \underline{\hspace{2cm}}\text{kg}$

$437\text{ yến } 3\text{kg} = \underline{\hspace{2cm}}\text{ tấn}$

$8\text{ tấn } 4\text{ tạ } 3\text{kg} = \underline{\hspace{2cm}}\text{ tấn}$

$2\text{ yến } 5\text{kg } 5\text{g} = \underline{\hspace{2cm}}\text{ yến}$

$12,56\text{ tấn} = \underline{\hspace{1cm}}\text{ tấn } \underline{\hspace{1cm}}\text{ yến}$

$77,8\text{ yến} = \underline{\hspace{1cm}}\text{ yến } \underline{\hspace{1cm}}\text{kg}$

$9,925\text{ tấn} = \underline{\hspace{1cm}}\text{ tạ } \underline{\hspace{1cm}}\text{ yến } \underline{\hspace{1cm}}\text{ kg}$

$32,706\text{ kg} = \underline{\hspace{1cm}}\text{kg } \underline{\hspace{1cm}}\text{dag } \underline{\hspace{1cm}}\text{g}$

Bài 18. Đổi đơn vị đo diện tích:

$23694\text{cm}^2 = \underline{\hspace{2cm}}\text{m}^2$

$2304\text{hm}^2 = \underline{\hspace{2cm}}\text{km}^2$

$2\text{km}^2\ 45\text{dam}^2 = \underline{\hspace{2cm}}\text{km}^2$

$5\text{hm}^2\ 437\text{m}^2 = \underline{\hspace{2cm}}\text{hm}^2$

$4,12\text{m}^2 = \underline{\hspace{1cm}}\text{m}^2\ \underline{\hspace{1cm}}\text{dm}^2$

$21,32\text{km}^2 = \underline{\hspace{1cm}}\text{km}^2\ \underline{\hspace{1cm}}\text{dam}^2$

Bài 19. Đổi đơn vị đo thời gian:

2 giờ 15 phút = _____ giờ

1 giờ 45 phút = _____ giờ

1,15 phút = _____ phút _____ giây

4 giờ 54 phút = _____ giờ

3 giờ 36 phút = _____ giờ

2,55 giờ = _____ giờ _____ phút

Bài 20. Điền dấu (>; <; =) thích hợp vào ô trống:

12,45 ha 12450m²

$\frac{4}{5}$ m² 75000cm²

3m 6dm $\frac{7}{2}$ dam

108 yến $1\frac{1}{5}$ tấn

$\frac{3}{2}$ phút 95 giây

5hm 80m $\frac{1}{2}$ km

Bài 21. Thực hiện phép tính:

a) 2m 13cm + 4m 5dm – 120cm = _____

b) 23hg × 2 – 2kg 5hg = _____

c) 17dm² : 4 + 47cm² = _____

d) 15 phút : 6 × 4 = _____

Bài 22. Một thửa ruộng hình chữ nhật có nửa chu vi là 160m, chiều rộng bằng $\frac{3}{5}$ chiều dài.

Trung bình cứ 500m² thu được 300kg lúa. Hỏi người ta thu được bao nhiêu tấn lúa trên thửa ruộng đó?

Bài 23. Nền nhà của một căn phòng là hình chữ nhật có chiều dài 9m, chiều rộng 5m. Người ta lát nền căn phòng đó bằng những viên gạch hình vuông cạnh 50cm.

a) Hỏi cần bao nhiêu viên gạch để lát kín nền căn phòng đó? (Biết diện tích mạch vữa là không đáng kể)

b) Giá tiền của một viên gạch là 38 000 đồng. Tính số tiền mua gạch dùng để lát kín nền căn phòng đó.

Bài 24. Một khu rừng hình chữ nhật có chiều dài 0,8km, chiều rộng bằng $\frac{5}{8}$ chiều dài. Hỏi diện tích khu rừng là bao nhiêu héc-ta?

Bài 25. Một kho xuất 3 tấn gạo trong ba ngày. Ngày thứ nhất xuất 800kg, ngày thứ hai xuất bằng $\frac{3}{2}$ ngày đầu. Hỏi ngày thứ ba kho xuất bao nhiêu tấn gạo?

Bài 26. Ông Hải mua một khu đất hình chữ nhật có chiều dài 46m và chiều rộng 24m. Ông mua lưới để rào xung quanh khu đất. Giá 1m lưới là 30 000 đồng. Hỏi ông phải trả bao nhiêu tiền? Biết lúc rào ông có để lại lối đi rộng 2m.

Bài 27. Một mảnh vườn hình vuông có chu vi là 48m. Người ta sử dụng một nửa diện tích khu vườn để trồng rau. Biết cứ 4m^2 trồng rau thì thu hoạch được 15kg rau. Hỏi mảnh vườn đó thu hoạch được bao nhiêu tạ rau?

Bài 28. Nếu cắt đi $\frac{1}{4}$ chiều dài của một miếng bìa hình chữ nhật thì diện tích miếng bìa giảm đi 150cm^2 . Hỏi diện tích ban đầu của miếng bìa là bao nhiêu đề-xi-mét vuông?

TUẦN 12.**PHÉP CỘNG, PHÉP TRỪ VỚI SỐ THẬP PHÂN****KIẾN THỨC CẦN NHỚ**

Một số tính chất:

- Tính chất giao hoán: $a + b = b + a$
- Tính chất kết hợp: $(a + b) + c = a + (b + c)$
- Một số trừ đi một tổng: $a - (b + c) = a - b - c$
- Một số trừ đi một hiệu: $a - (b - c) = a - b + c$

LUYỆN TẬP

Bài 29. Điền dấu (>, =, <) thích hợp vào ô trống:

a) $5 + 0,5 + 0,05 + 0,005 + 0,0005$ $\frac{55557}{10000}$

b) $\overline{1a15} + \overline{4b5} + \overline{58c}$ $\overline{abc} + 2000$

c) $\overline{a,48} + \overline{3,b3} + \overline{5,7c}$ $\overline{a,bc} + 9,2$

Bài 30. Tính nhanh:

a) $6,67 + 8,23 + 11,77$

b) $0,73 + 3,78 + 4,27 + 5,22$

c) $25,47 + 19,89 - 5,47 + 30,11$

d) $27,92 - 18,76 + 2,08 + 28,76$

Bài 31. Tính nhanh:

a) $A = 56,04 - 31,85 - 10,15$

b) $B = 11,2 - 7,63 + 8,8 - 2,37$

c) $C = 41,54 - 4,18 + 24,57 + 8,46 - 5,82 - 4,57$

d) $D = 37,18 + 36,42 + 53,93 - (7,18 + 6,42 + 3,93)$

e) $E = 32,18 + 37,28 + 6,07 - (2,18 + 7,28 - 3,93)$

f) $F = 5\frac{3}{5} + 1,75 + 6\frac{1}{8} + 4\frac{1}{4} + 3,875 + 3,4$

Bài 32. Một bếp ăn trong tuần lễ đầu dùng hết 321,47kg gạo; tuần lễ sau dùng ít hơn tuần lễ đầu 54,94kg gạo. Hỏi trung bình mỗi ngày nhà bếp dùng bao nhiêu ki-lô-gam gạo, biết rằng ngày nào cũng dùng gạo?

Bài 33. Cho các chữ số 1; 2; 8.

- a) Hãy viết tất cả các số thập phân gồm ba chữ số, các chữ số khác nhau mà phần thập phân có hai chữ số.
- b) Tính tổng các số vừa viết được.

Bài 34. Tìm hiệu của hai số, biết rằng nếu thêm vào số lớn 13,7 và thêm vào số bé 6,2 thì hiệu hai số mới bằng 20,45.

Bài 35. Buổi sáng mẹ mua về một túi đường. Bữa trưa mẹ đã dùng 0,15kg đường; bữa chiều dùng nhiều hơn bữa trưa là $\frac{1}{5}$ kg thì túi đường đó còn lại $\frac{65}{100}$ kg. Hỏi túi đường mẹ mua nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài 36. Một hình chữ nhật có chiều rộng $15\frac{2}{5}$ cm, chiều dài hơn chiều rộng 3,2cm. Tính chu vi của hình chữ nhật đó.

Bài 37. Cho ba số thập phân. Biết tổng của số thứ nhất và số thứ hai là $\frac{4}{5}$, tổng của số thứ hai và số thứ ba là $\frac{7}{10}$, tổng của số thứ ba và số thứ nhất là $\frac{1}{2}$. Tìm ba số thập phân đó.

TUẦN 13.**PHÉP NHÂN, PHÉP CHIA VỚI SỐ THẬP PHÂN****KIẾN THỨC CẦN NHỚ**

Một số tính chất:

- Tính chất giao hoán: $a \times b = b \times a$

Ví dụ 1: $2,3 \times 5 = 5 \times 2,3 = 11,5$

- Tính chất kết hợp: $(a \times b) \times c = a \times (b \times c)$

Ví dụ 2: $(0,8 \times 7,5) \times 125 = 7,5 \times (0,8 \times 125) = 7,5 \times 100 = 750$

- Tính chất phân phối của phép nhân với phép cộng (phép trừ):

$$(a + b) \times c = a \times c + b \times c ; (a - b) \times c = a \times c - b \times c$$

Ví dụ 3: $2,5 \times 6,3 + 2,5 \times 3,7 = 2,5 \times (6,3 + 3,7) = 2,5 \times 10 = 25$

Ví dụ 4: $2,5 \times 6,3 - 2,5 \times 5,3 = 2,5 \times (6,3 - 5,3) = 2,5 \times 1 = 2,5$

- Nhân với 0: $a \times 0 = 0 \times a = 0$

Ví dụ 5: $(1 + 2 + 3 + \dots + 2020) \times (1,2 - 2,4 : 2)$

$$= (1 + 2 + 3 + \dots + 2020) \times (1,2 - 1,2) = (1 + 2 + 3 + \dots + 2020) \times 0 = 0$$

- Tính chất phân phối của phép chia với phép cộng (phép trừ):

$$(a + b) : c = a : c + b : c ; (a - b) : c = a : c - b : c$$

Ví dụ 6: $12,7 : 1,2 + 23,3 : 1,2 = (12,7 + 23,3) : 1,2 = 36 : 1,2 = 30$

Ví dụ 7: $9,8 : 0,7 - 6,3 : 0,7 = (9,8 - 6,3) : 0,7 = 3,5 : 0,7 = 5$

LUYỆN TẬP

Bài 38. Tính:

a) $0,957 \times 100 - 90,3$

b) $0,18621 \times 1000 + 313,79$

c) $2,5 \times 8,4 + 16,27$

d) $1880,8 : 8 - 192,8$

e) $26,8 : 100 + 3,7 \times 0,1$

f) $6,9 \times 0,01 + 231 : 1000$

Bài 39. Tìm y, biết:

a) $0,4 \times y = 0,6 \times 10$

b) $105 : y = 7,46 - 3,26$

c) $y + 1,59 = 12 \times 2,5$

d) $3,75 : y = 3 : 4$

Bài 40. Tính hợp lý:

a) $2,5 \times 20,21 \times 4$

b) $0,25 \times 1,25 \times 8 \times 0,4$

c) $1,7 \times 7,1 + 1,7 \times 2,9$

d) $20,5 \times 4,7 - 20,5 \times 4,6$

e) $1,98 : 12 + 4,02 : 12$

f) $213 : 1,5 - 198 : 1,5$

g) $2,37 \times 57,8 + 23,7 \times 4,22$

h) $12,4 \times 52 - 124 \times 4,2$

i) $0,6 \times 23,17 \times 6 + 3 \times 26,83 \times 1,2$

j) $0,8 \times 23,6 \times 3 - 4,8 \times 1,8$

k) $(1 + 2 + 3 + \dots + 20) \times (12,27 : 0,3 - 81,8 : 2)$

l) $(1,12 : 2 - 0,5) \times (1,2 \times 3,7 + 1,2 \times 6,3 - 12)$

Bài 41. Tìm y , biết:

a) $\frac{11}{12} : \left(\frac{2}{5} - \frac{1}{y} \right) = 2,5$

b) $1,5 \times y : 2 = 2\frac{1}{7}$

c) $1 - (1,1 + y) : 8 \frac{1}{10} = 0$

d) $(y + 4) : 0,5 + 1 \frac{2}{3} = 13 \frac{2}{3}$

Bài 42. Tìm y, biết:

a) $y \times 3,6 + y \times 6,4 = 18,9$

b) $9,4 : y + 5,3 : y = 14$

c) $y : 0,25 + y \times 11 = 1,8$

d) $y : 0,4 - y : 0,5 = 1,2$

Bài 43. Tính:

a) $1 \frac{1}{6} - 0,6 + \frac{16}{30}$

b) $\frac{7}{30} + 1 \frac{4}{15} - 0,8$

c) $2\frac{2}{5} : 2 + 1,8 - \frac{9}{4}$

d) $3,12 \times \frac{1}{2} + 1,6 \times \frac{3}{4} - 3,6 \times \frac{5}{9}$

Bài 44. Cho dãy số: 1,1; 2,2; 3,3; ... ; 108,9; 110,0.

a) Dãy số trên có bao nhiêu số hạng?

b) Số hạng thứ 30 của dãy là số nào?

Bài 45. Cho dãy số: 1,3; 1,5; 1,7; 1,9; ... ; 3,7.

a) Dãy số trên có bao nhiêu số hạng?

b) Tính tổng các số hạng của dãy trên.

Bài 46. Tìm y, biết:

a) $(y + 1,5) + (y + 3,25) + (y + 5,25) = 10,3$

b) $(y + 1,2) + (y + 1,5) + (y + 1,8) + \dots + (y + 5,7) = 103,2$

c) $y \times 0,1 + y \times 0,3 + y \times 0,5 + \dots + y \times 21,7 = 2376,2$

Bài 47. Tính bằng cách thuận tiện nhất:

a) $A = 0,01 + 0,02 + 0,03 + \dots + 0,08 + 0,09 + 0,10$

b) $B = 2,3 + 3,4 + 4,5 + \dots + 8,9 + 10$

c) $C = 2,3 + 2,7 + 3,1 + 3,5 + \dots + 24,3 + 24,7$

d) $D = 1,2 + 1,7 + 2,2 + 2,7 + \dots + 24,7 + 25,2$

TUẦN 14. TOÁN LỜI VĂN VỀ SỐ THẬP PHÂN

Bài 48. Tổng của hai số là 235,19 và hiệu của chúng là 31,19. Tìm số bé.

Bài 49. Tổng của hai số là 22,5 và hiệu của chúng là 1,5. Tìm hai số đó.

Bài 50. Tổng của hai số là 12,4. Biết số thứ nhất bằng $\frac{2}{3}$ số thứ hai. Tìm hai số đó.

Bài 51. Một hình chữ nhật có chiều dài gấp rưỡi chiều rộng. Biết chiều dài lớn hơn chiều rộng là 2,4cm. Tính diện tích hình chữ nhật đó.

Bài 52. Một hình thoi có tổng độ dài hai đường chéo là 112,5cm. Biết $\frac{1}{3}$ độ dài đường chéo thứ nhất bằng $\frac{2}{9}$ độ dài đường chéo thứ hai. Tính diện tích của hình thoi đó.

Bài 53. Tìm hai số có tổng và thương của chúng đều bằng 0,25.

Bài 54. Tìm hai số có thương và hiệu của chúng đều bằng 0,5.

Bài 55. Tìm hai số thập phân có hiệu bằng 36,84. Biết rằng nếu lấy số lớn chia cho số bé thì được thương là 3,4 và dư 0,024.

Bài 56. Bao thứ nhất nhiều hơn bao thứ hai 25,4kg gạo. Nếu cho thêm vào mỗi bao 1,7kg thì số gạo ở bao thứ nhất gấp ba lần số gạo ở bao thứ hai. Tìm số gạo ở mỗi bao lúc đầu.

Bài 57. Hai thùng có tất cả 214,5 lít dầu. Sau khi đổ 10,5 lít dầu từ thùng thứ nhất sang thùng thứ hai thì số dầu ở thùng thứ nhất bằng $\frac{2}{3}$ số dầu ở thùng thứ hai. Hỏi lúc đầu mỗi thùng có bao nhiêu lít dầu?

Bài 58. Tích của hai số là 33,375. Nếu tăng thừa số thứ nhất thêm 1,2 đơn vị thì ta được tích mới là 40,875. Tìm hai số ban đầu.

Bài 59. Một đội công nhân làm xong quãng đường trong ba tuần lễ. Tuần lễ đầu người ta làm được một nửa quãng đường. Tuần lễ thứ hai làm được bằng 0,8 lần quãng đường làm được trong tuần lễ đầu. Tuần lễ thứ ba làm được 3,5km nữa thì xong toàn bộ quãng đường. Hỏi quãng đường đội phải làm dài bao nhiêu ki-lô-mét?

Bài 60. Cho số 2357. Số này sẽ thay đổi như thế nào nếu:

a) Viết thêm dấu phẩy vào giữa chữ số 5 và 7:

b) Viết thêm dấu phẩy vào giữa chữ số 2 và 3:

Bài 61. Cho một số thập phân có hai chữ số ở phần thập phân. Số này sẽ tăng hay giảm bao nhiêu lần nếu:

a) Bỏ dấu phẩy đi:

b) Chuyển dấu phẩy sang bên trái một hàng:

c) Chuyển dấu phẩy sang bên phải một hàng:

d) Chuyển dấu phẩy sang bên phải hai hàng:

Bài 62. Cho số 21,89. Hỏi số này sẽ thay đổi như thế nào nếu:

a) Xoá bỏ hai chữ số ở phần nguyên:

b) Thay chữ số 1 bằng chữ số 9:

Bài 63.

a) 13,52 bằng bao nhiêu lần 1,352? Đáp số: _____

b) 2,019 bằng bao nhiêu lần 0,02019? Đáp số: _____

c) 0,362 bằng bao nhiêu lần 0,00362? Đáp số: _____

d) 2,6 bằng bao nhiêu lần 260? Đáp số: _____

e) 0,1045 bằng bao nhiêu lần 104,5? Đáp số: _____

Bài 64. Khi dịch dấu phẩy của một số thập phân sang bên trái một hàng thì số đó giảm đi 21,24 đơn vị. Tìm số thập phân đó.

Bài 65. Khi dịch dấu phẩy của một số thập phân sang bên phải một hàng thì số đó tăng thêm 78,57 đơn vị. Tìm số thập phân đó.

Bài 66. Khi dịch dấu phẩy của một số thập phân sang bên trái hai hàng thì số đó giảm đi 210,177 đơn vị. Tìm số thập phân đó.

Bài 67. Tổng của hai số thập phân là 116,554. Nếu dịch dấu phẩy của số thứ nhất sang bên trái hai chữ số ta sẽ được số thứ hai. Tìm hai số đó.

Bài 68. Hiệu của hai số thập phân là 123,75. Nếu dịch dấu phẩy của số thứ nhất sang bên phải hai chữ số ta sẽ được số thứ hai. Tìm hai số đó.

TUẦN 15. TOÁN LỜI VĂN VỀ SỐ THẬP PHÂN

(tiếp theo)

Bài 69. Tổng của một số tự nhiên và một số thập phân có một chữ số ở phần thập phân là 375,9. Khi cộng hai số này, một bạn đã quên viết dấu phẩy của số thập phân và đặt tính cộng như hai số tự nhiên nên được kết quả là 627. Tìm số tự nhiên và số thập phân đã cho.

Bài 70. Tổng của một số tự nhiên và một số thập phân có một chữ số ở phần thập phân là 534,3. Khi cộng hai số này, một bạn đã quên viết dấu phẩy của số thập phân và đặt tính cộng như hai số tự nhiên nên được kết quả là 3381. Tìm hai số đó.

Bài 71. Tổng của một số thập phân có hai chữ số ở phần thập phân và một số tự nhiên là 38,25. Khi cộng hai số này, một bạn đã quên viết dấu phẩy của số thập phân và đặt tính như cộng hai số tự nhiên nên được kết quả là 360. Tìm hai số ban đầu.

Bài 72. Hiệu của một số tự nhiên với một số thập phân có một chữ số ở phần thập phân là 80,5. Khi trừ hai số này, một bạn đã quên viết dấu phẩy của số thập phân và đặt tính như trừ hai số tự nhiên nên được kết quả là 40. Tìm hai số ban đầu.

Bài 73. Tìm ba số thập phân có tổng là 202,353. Biết rằng nếu dịch dấu phẩy của số thứ nhất sang bên trái một chữ số ta được số thứ hai, dịch dấu phẩy của số thứ hai sang bên trái một chữ số ta được số thứ ba.

Bài 74. Tìm số thập phân A. Biết nếu dịch dấu phẩy của A sang bên trái một hàng ta được số B. Còn nếu dịch dấu phẩy của A sang bên phải một hàng ta được số C. Tổng của ba số A, B, C là 135,975.

Bài 75. Tổng của hai số là 4,05. Nếu gấp số thứ nhất lên ba lần và giữ nguyên số thứ hai thì được tổng mới là 6,65. Tìm hai số đó.

Bài 76. Hiệu của hai số là 7,9. Nếu gấp một số lên bốn lần và giữ nguyên số kia thì được hai số có hiệu là 46. Tìm hai số đó.

Bài 77. Hiệu của hai số là 60,7. Nếu gấp số trừ lên hai lần thì được số mới lớn hơn số bị trừ là 28,8. Tìm hai số đã cho.

Bài 78. Tìm hai số thập phân có tổng là 76,8. Nếu dịch dấu phẩy của số bé sang bên trái một hàng, rồi lấy hiệu giữa số lớn và nó ta được 37,64.

Bài 79. Hai số thập phân có tổng là 60,9. Nếu dịch dấu phẩy của số bé sang bên phải một hàng, rồi trừ đi số lớn thì được 210,8. Tìm hai số đó.

Bài 80. Tìm hai số thập phân có hiệu là 115,7. Nếu dịch dấu phẩy của số bé sang bên phải một hàng, rồi cộng với số lớn ta được 166,3.

Bài 81. Thay các chữ cái bằng các chữ số thích hợp:

a) $\overline{3a,b} \times \overline{0,b} = \overline{16,ab}$

b) $\overline{a,bc} \times 4,1 = \overline{15,abc}$

c) $\overline{ab,ab} : \overline{a,b} = \overline{ab,a}$

d) $\overline{aa,aa} : \overline{ab,a} = \overline{a,a}$

TUẦN 16. TỈ SỐ PHẦN TRĂM

KIẾN THỨC CẦN NHỚ

Trong toán học, tỉ số phần trăm là tỉ số thể hiện dưới dạng phân số có mẫu số là 100. Tuy nhiên, người ta thường dùng kí hiệu % để thay cho các phân số có mẫu số là 100.

$$\text{Ví dụ: } \frac{5}{100} = 5\%; \quad \frac{125}{100} = 125\%;$$

$$\frac{12}{100} = 12\%; \quad \frac{189}{100} = 189\%; \dots$$

Chú ý: Các số tự nhiên cũng có thể đổi sang phần trăm.

$$\text{Ví dụ: } 1 = \frac{100}{100} = 100\%;$$

$$12 = \frac{1200}{100} = 1200\%; \dots$$

- Đổi số thập phân sang phần trăm: ta chỉ cần dịch dấu phẩy sang bên phải hai hàng và thêm kí hiệu %.

$$\text{Ví dụ: } 1,34 = 134\%; \quad 0,345 = 34,5\%; \quad 2,5 = 250\%; \dots$$

- Đổi phân số sang phần trăm:

Cách 1: Chuyển phân số sang số thập phân rồi đổi sang phần trăm.

$$\text{Ví dụ: } \frac{1}{4} = 0,25 = 25\%;$$

$$\frac{13}{5} = 2,6 = 260\%; \dots$$

Cách 2: Nhân phân số đó với 100 rồi thêm kí hiệu %.

$$\text{Ví dụ: } \frac{7}{20} = \frac{7}{20} \times 100\% = 35\%$$

- Đổi phần trăm sang phân số hoặc số thập phân như phép chia với số 100.

$$\text{Ví dụ: } 24\% = 0,24;$$

$$26\% = \frac{26}{100} = \frac{13}{50}; \dots$$

CÁC DẠNG BÀI TẬP

I. Tính toán

Khi gặp các phép tính có chứa phần trăm, ta có thể đổi phần trăm sang số thập phân hoặc phân số rồi thực hiện như bình thường.

Bài 82. Viết các số sau thành tỉ số phần trăm: $0,37$; $1,26$; $0,405$; $\frac{12}{50}$; $\frac{7}{8}$; $1\frac{4}{125}$; $\frac{27}{12}$.

Bài 83. Viết các tỉ số phần trăm sau thành số thập phân: 23% ; 5% ; 136% ; 225% ; 144% ; 90% ; $12,24\%$; $36,78\%$; $1024,2\%$.

Bài 84. Viết các tỉ số phần trăm sau thành phân số tối giản: 50% ; 75% ; 48% ; 125% ; 220% ; $37,5\%$; $62,5\%$.

Bài 85. Thực hiện phép tính (viết kết quả dưới dạng %):

$22\% + 45\% = \underline{\hspace{2cm}}$

$125\% - 15\% = \underline{\hspace{2cm}}$

$12\% + 36\% + 45\% = \underline{\hspace{2cm}}$

$250\% - 100\% = \underline{\hspace{2cm}}$

$30\% + 40\% + 80\% = \underline{\hspace{2cm}}$

$45\% - 35\% + 25\% = \underline{\hspace{2cm}}$

$2,5\% + 7,25\% + 18,5\% = \underline{\hspace{2cm}}$

$78,5\% - 32\% - 10,263\% = \underline{\hspace{2cm}}$

Bài 86. Thực hiện phép tính (viết kết quả dưới dạng số thập phân):

$12\% \times 40 = \underline{\hspace{2cm}}$

$20\% : 4 = \underline{\hspace{2cm}}$

$36 \times 25\% = \underline{\hspace{2cm}}$

$30 : 50\% = \underline{\hspace{2cm}}$

$15\% \times 60\% = \underline{\hspace{2cm}}$

$80\% : 40\% = \underline{\hspace{2cm}}$

$50\% \times 120\% = \underline{\hspace{2cm}}$

$102\% : 60\% = \underline{\hspace{2cm}}$

Bài 87. Tính:

a) $75\% \times 4 + 22,5 : 3 - 1\frac{3}{5}$

b) $5\frac{1}{2} - 20\% + 1,2 \times 25\%$

c) $12 : \frac{3}{4} + 75\% \times \frac{1}{2} - 16 \times 50\%$

d) $4,25 - 3\frac{1}{2} + 65\% : 260\%$

Bài 88. Tìm a, biết:

a) $10\% \times a = 0,2 + 1,55$

b) $125\% \times a = 1,9 - 1,5$

c) $a : 20\% + 1,2 = 12 : 0,4$

d) $a : 30\% + 1,15 = 1,15 \times 101$

II. Tìm tỉ số phần trăm của hai số

Muốn tìm tỉ số phần trăm của hai số a và b:

Bước 1: Tìm tỉ số của a và b.

Bước 2: Nhân thương đó với 100 và viết thêm kí hiệu % vào bên phải tích tìm được hoặc đổi thương đó thành số thập phân rồi chuyển sang phần trăm.

Ví dụ 1: Một lớp học có 24 học sinh nữ và 16 học sinh nam. Tính:

- Tỉ số phần trăm của số học sinh nữ so với tổng số học sinh của cả lớp.
- Tỉ số phần trăm của số học sinh nam so với tổng số học sinh của cả lớp.

Bài giải

a) Tổng số học sinh cả lớp là: $24 + 16 = 40$ (học sinh)

Tỉ số phần trăm của số học sinh nữ so với tổng số học sinh của cả lớp là:

$$24 : 40 = 0,6 = 60\%$$

b) Tỉ số phần trăm của số học sinh nam so với tổng số học sinh cả lớp là:

$$100\% - 60\% = 40\%$$

Đáp số: a) 60% b) 40%

Ví dụ 2: Ngày thường mua 5 bông hoa hết 10000 đồng. Với số tiền này ngày Tết chỉ mua được 4 bông hoa. Hỏi giá hoa ngày thường bằng bao nhiêu phần trăm giá hoa ngày Tết?

Bài giải

Một bông hoa ngày thường mua hết số tiền là: $10000 : 5 = 2000$ (đồng)

Một bông hoa ngày Tết mua hết số tiền là: $10000 : 4 = 2500$ (đồng)

Tỉ số phần trăm giữa giá hoa ngày thường và giá hoa ngày Tết là:

$$2000 : 2500 = 0,8 = 80\%$$

Đáp số: 80%

Bài 89. Tìm tỉ số phần trăm của hai số sau:

a) 24 và 50

b) 25 và 20

c) 48 và 60

d) 1,3 và 26

Bài 90. Một túi chứa 10 viên bi đỏ, 20 viên bi trắng và 50 viên bi xanh. Hỏi trong túi đó:

a) Số bi đỏ chiếm bao nhiêu phần trăm?

b) Số bi trắng chiếm bao nhiêu phần trăm?

c) Số bi xanh chiếm bao nhiêu phần trăm?

d) Bao nhiêu phần trăm số bi không phải bi đỏ?

Bài 91. Một cửa hàng đặt ra kế hoạch tháng này bán được 1200kg gạo, nhưng thực tế cửa hàng bán được 1500kg gạo. Hỏi:

a) Cửa hàng đã thực hiện được bao nhiêu phần trăm kế hoạch?

b) Cửa hàng đã vượt mức kế hoạch bao nhiêu phần trăm?

Bài 92. Một quyển sách bán với giá 50 000 đồng đang được giảm giá còn 35 000 đồng. Hỏi quyển sách giảm giá bao nhiêu phần trăm?

Bài 93. Một thư viện có số sách giáo khoa chiếm $\frac{1}{4}$ tổng số sách, số sách khoa học gấp rưỡi số sách giáo khoa và còn lại 750 quyển là sách văn học.

a) Tính tổng số sách trong thư viện.

b) Hỏi số sách khoa học chiếm bao nhiêu phần trăm tổng số sách?

III. Hai dạng toán cơ bản về tỉ số phần trăm

Hai dạng toán cơ bản về tỉ số phần trăm:

Dạng 1: Tìm a% của số X: Ta lấy X nhân với a%.

Dạng 2: Tìm một số khi biết b% của số đó bằng Y: Ta lấy Y chia cho b%.

Ví dụ 1: Một khu vườn trồng tổng cộng 280 cây ăn quả. Trong đó số cây cam chiếm 37,5% tổng số cây, số cây nhãn chiếm 25% tổng số cây, còn lại là cây xoài. Tính số cây mỗi loại.

Bài giải

Số cây cam là: $280 \times 37,5\% = 105$ (cây)

Số cây nhãn là: $280 \times 25\% = 70$ (cây)

Số cây xoài là: $280 - 105 - 70 = 105$ (cây)

Đáp số: 105 cây cam; 70 cây nhãn; 105 cây xoài

Ví dụ 2: Một ô tô dự định đi hết một quãng đường trong ba ngày. Ngày thứ nhất ô tô đi được 28% quãng đường. Ngày thứ hai ô tô đi được 32% quãng đường. Ngày thứ ba ô tô đi 160km còn lại. Tính quãng đường ô tô đi được trong ba ngày.

Bài giải

Ngày thứ ba ô tô đi được số phần trăm quãng đường là:

$$100\% - 28\% - 32\% = 40\% \text{ (quãng đường)}$$

Quãng đường ô tô đi được trong ba ngày là:

$$160 : 40\% = 400 \text{ (km)}$$

Đáp số : 400km

Ví dụ 3: Trong giờ thể thao, lớp 5A có 48% số học sinh đang học cầu lông, 36% số học sinh đang học bóng rổ, số học sinh còn lại học bóng đá. Biết tổng số học sinh học bóng rổ và bóng đá là 13 em. Tính số học sinh học mỗi môn thể thao, biết mỗi bạn chỉ học một môn thể thao.

Bài giải

Số học sinh học bóng rổ và bóng đá chiếm số phần trăm là:

$$100\% - 48\% = 52\% \text{ (tổng số học sinh)}$$

Số học sinh lớp 5A là: $13 : 52\% = 25$ (học sinh)

Số học sinh học cầu lông là: $25 \times 48\% = 12$ (học sinh)

Số học sinh học bóng rổ là: $25 \times 36\% = 9$ (học sinh)

Số học sinh học bóng đá là: $13 - 9 = 4$ (học sinh)

Đáp số: Cầu lông: 12 học sinh; bóng rổ: 9 học sinh ; bóng đá: 4 học sinh

Bài 94. Điền vào chỗ trống:

50% của 300 = _____ 125% của _____ = 600

9% của 250 = _____ 2,6% của _____ = 3,25

7% của 321 = _____ 23% của _____ = 34,5

12,5% của 75 = _____ 5% của _____ = 12

Bài 95. Một cửa hàng có 95kg cam. Buổi sáng cửa hàng bán được 40% số cam, buổi chiều cửa hàng bán được 50% số cam. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu ki-lô-gam cam?

Bài 96. Một túi có 180 viên bi gồm xanh, đỏ và vàng. Biết 25% số bi trong túi là xanh, 40% số bi trong túi là đỏ, còn lại là bi màu vàng. Tính số viên bi mỗi loại.

--	--

Bài 97. Một người có 100kg gạo. Lần đầu người đó bán 25% số gạo, lần sau bán 60% số gạo còn lại. Hỏi sau hai lần bán, người đó còn lại bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

Bài 98. Một vườn cây ăn quả có 900 cây gồm: cam, xoài, táo. Biết số cây cam chiếm 75% tổng số cây; số cây xoài bằng 20% số cây cam; còn lại là số cây táo. Tính số cây táo.

Bài 99. Một hầm gửi xe đang có 180 chiếc xe gồm: ô tô, xe máy và xe đạp. Số xe ô tô chiếm 5% tổng số xe. Số xe máy gấp 8 lần số xe đạp. Tính số xe mỗi loại.

Bài 100. Một công ty đã sản xuất được 4120 đôi giày, vượt kế hoạch 3%. Hỏi theo kế hoạch, công ty đó phải sản xuất bao nhiêu đôi giày?

Bài 101. Lớp 5C có 16 học sinh nam, chiếm 40% tổng số học sinh. Tính số học sinh lớp 5C.

Bài 102. Lớp 5A có số học sinh nữ chiếm 40% tổng số học sinh. Biết số học sinh nam là 24 bạn. Hỏi lớp 5A có tất cả bao nhiêu học sinh?

Bài 103. Ba tổ công nhân trồng được một số cây xanh. Tổ một trồng được 62,5% tổng số cây; tổ hai trồng được 25% tổng số cây; tổ ba trồng được 80 cây. Hỏi cả ba tổ trồng được bao nhiêu cây?

Bài 104. Trong ngày Halloween, An xin được một số kẹo. Biết 50% số kẹo là kẹo sô-cô-la, 30% số kẹo là kẹo sữa, còn lại 6 cái là kẹo dẻo. Hỏi An xin được tất cả bao nhiêu cái kẹo?

Bài 105. An đọc một quyển sách trong ba ngày. Ngày thứ nhất, An đọc được 20% số trang sách. Ngày thứ hai, An đọc được 37,5% số trang sách còn lại. Ngày thứ ba, An đọc nốt 50 trang sách. Tính:

- a) Tổng số trang của quyển sách đó.
- b) Tỉ số phần trăm số trang sách An đọc trong ngày thứ hai với ngày thứ ba.
- c) Tỉ số phần trăm số trang sách An đọc trong ngày thứ hai với ngày thứ nhất.

Bài 106. Một cửa hàng bán một số ki-lô-gam gạo trong ba ngày. Ngày thứ nhất bán 30% tổng số gạo. Số gạo bán được trong ngày thứ hai bán bằng 150% so với ngày thứ nhất. Ngày thứ ba bán ít hơn ngày thứ nhất 24kg gạo. Tính số gạo của cửa hàng bán trong ba ngày.

TUẦN 17. LUYỆN TẬP

Bài 107. Tỉ số phần trăm giữa số học sinh nam và số học sinh nữ của lớp 5A là 75%. Biết tổng số học sinh lớp 5A là 28 em. Tính số học sinh nam.

Bài 108. Tỉ số phần trăm giữa số bạn nam và bạn nữ trong cùng một lớp là 125%. Biết số bạn nam nhiều hơn số bạn nữ là 4 em. Tính số bạn nam.

Bài 109. Nam mua một quả bóng đá và một quả bóng rổ hết 200 000 đồng. Biết 20% giá một quả bóng đá bằng $\frac{1}{3}$ giá một quả bóng rổ. Tính giá tiền của một quả bóng rổ.

Bài 110. Biết 25% số bi của An bằng 75% số bi của Bình và An có nhiều hơn Bình 24 viên bi. Tính số viên bi của mỗi bạn.

Bài 111. Nếu tăng chiều dài của hình chữ nhật thêm 10% và bớt chiều rộng của hình chữ nhật đi 10% thì diện tích của hình chữ nhật sẽ tăng hay giảm bao nhiêu phần trăm?

Bài 112. Tính diện tích hình chữ nhật, biết rằng nếu tăng 20% số đo chiều dài và giảm 30% số đo chiều rộng thì diện tích giảm đi 32m^2 .

Bài 113. Cho một hình chữ nhật. Khi giảm chiều dài đi 2,4m và tăng 30% chiều rộng thì diện tích mới hơn diện tích cũ là 4%. Tính chiều dài mới.

Bài 114. Khi tăng chiều dài của hình chữ nhật lên 5%, tăng chiều rộng của hình chữ nhật lên 10% thì diện tích của hình chữ nhật tăng lên 124cm^2 . Tính diện tích ban đầu của hình chữ nhật đó.

Bài 115. Giá vé xem phim tháng 2 giảm 10% so với tháng 1 nhưng số lượng vé bán ra của tháng 2 lại tăng 50% so với tháng 1. Hỏi doanh thu của tháng 2 tăng hay giảm bao nhiêu phần trăm so với tháng 1?

Bài 116. Một nhà máy muốn khối lượng công việc tăng 21% nhưng năng suất lao động chỉ tăng được 10%. Hỏi phải tăng số công nhân thêm bao nhiêu phần trăm để hoàn thành công việc đúng thời hạn?

Bài 117. Diện tích lúa ở tỉnh B hơn tỉnh A là 40% nhưng năng suất của tỉnh B thấp hơn tỉnh A là 30%. Hỏi sản lượng lúa thu được của tỉnh B nhiều hơn hay ít hơn tỉnh A bao nhiêu phần trăm?

Bài 118. Một chiếc áo sơ mi có giá là 600 000 đồng. Nếu chiếc áo đó được giảm giá 20% thì giá bán ra là bao nhiêu?

Bài 119. Một cửa hàng bán xe đạp với giá 15 000 000 đồng và được lãi 20% so với giá vốn. Tính giá vốn của mỗi chiếc xe đạp đó.

Bài 120. Một cửa hàng bán thực phẩm sau khi bán hết hàng đã thu về số tiền là 34 500 000 đồng. Tính ra được lãi 25% so với vốn đã bỏ ra. Hỏi cửa hàng đã bỏ ra bao nhiêu vốn để mua hàng?

Bài 121. Giá hoa ngày Tết tăng 20% so với tháng 11. Giá hoa tháng Giêng lại giảm 20% so với ngày Tết. Hỏi giá hoa tháng Giêng so với giá hoa tháng 11 tăng giảm bao nhiêu phần trăm?

Bài 122. Cô Trang bán hoa trong ba ngày. Số hoa bán được trong ngày thứ hai tăng 12% so với ngày thứ nhất. Số hoa bán được trong ngày thứ ba giảm 12% so với ngày thứ hai. Hỏi số hoa bán được trong ngày thứ ba tăng hay giảm bao nhiêu phần trăm so với ngày thứ nhất?

Bài 123. Nếu bán một món hàng được lãi 20% so với giá bán thì được lãi bao nhiêu phần trăm so với giá mua?

Bài 124. Một cửa hàng định giá mua hàng vào bằng 80% giá bán. Hỏi cửa hàng đó định giá bán bằng bao nhiêu phần trăm giá mua?

Bài 125. Một cửa hàng sách hạ giá 20% giá sách nhân ngày 1 tháng 6. Tuy vậy cửa hàng vẫn còn lãi 12% so với vốn. Hỏi ngày thường không hạ giá thì cửa hàng được lãi bao nhiêu phần trăm so với vốn?

Bài 126. Một quyển sách sau khi hạ giá 50% so với giá bán trước đó nhưng vẫn lãi 10% so với giá vốn. Hỏi nếu không giảm giá thì lãi bao nhiêu phần trăm so với giá vốn?

TUẦN 18. LUYỆN TẬP

Bài 127. Một người vay 20 000 000 đồng với lãi suất 1% tháng. Hỏi sau 3 tháng người đó phải trả bao nhiêu tiền? (Biết lãi được nhập vốn để tính lãi tiếp tháng sau)

Bài 128. Một cửa hàng điện tử định bán một chiếc tivi với giá 25 000 000 đồng. Tuy nhiên để thu hút khách hàng, cửa hàng quyết định giảm giá hai lần liên tiếp, mỗi lần giảm 10% so với giá bán trước đó. Hỏi sau hai lần giảm giá thì giá chiếc tivi là bao nhiêu?

Bài 129. Một tỉnh có 2 triệu dân, trung bình mỗi năm dân số của tỉnh đó lại tăng 5% so với năm trước. Hỏi hai năm sau, tỉnh đó có bao nhiêu người?

Bài 130. Một cửa hàng bán $\frac{2}{5}$ số hàng và được lãi 20% so với giá mua. Số còn lại bán lỗ 10% so với giá mua. Hỏi khi bán hết số hàng thì cửa hàng lỗ hay lãi bao nhiêu phần trăm so với giá mua?

Bài 131. Một cửa hàng bán 20% số hàng với lãi suất 30%. Do không bán được hết hàng, chủ cửa hàng giảm giá 30% số hàng còn lại và đã bán hết. Hỏi cửa hàng lãi hay lỗ bao nhiêu phần trăm so với giá mua?

Bài 132. Phải pha 4kg muối với bao nhiêu ki-lô-gam nước cất để được một bình nước muối chứa 20% muối?

Bài 133. Một người đổ thêm 50g muối vào một bình chứa 450g nước muối loại 10%. Hỏi người đó nhận được một bình chứa bao nhiêu phần trăm muối?

Bài 134. Lượng muối chứa trong nước biển là 5%. Hỏi cần phải đổ thêm vào 150kg nước biển bao nhiêu ki-lô-gam nước cất để được một loại dung dịch chứa 2% muối?

Bài 135. Một bình đựng 550g dung dịch nước muối chứa 20% muối. Hỏi phải đổ thêm vào bình đó bao nhiêu gam nước cất để được một bình nước muối chứa 10% muối?

Bài 136. Pha 650g dung dịch nước chanh chứa 12% chanh nguyên chất và 350g dung dịch nước chanh chứa 15% chanh nguyên chất thì được dung dịch chứa bao nhiêu phần trăm chanh nguyên chất?

Bài 137. Người ta trộn 35 tấn quặng sắt chứa 72% sắt với 15 tấn quặng sắt chứa 40% sắt. Hỏi sau khi trộn xong thì hỗn hợp quặng sắt chứa bao nhiêu phần trăm sắt?

Bài 138. Có 50 tấn quặng sắt chứa 55% sắt. Sau khi trộn thêm vào 30 tấn quặng sắt thì tất cả chứa 35 tấn sắt. Tính tỉ số phần trăm của sắt trong loại quặng được thêm vào.

Bài 139. Lượng nước chứa trong hạt tươi là 55%. Có 300kg hạt tươi sau khi phơi khô thì nhẹ đi 50kg. Tính tỉ số phần trăm nước trong hạt đã phơi khô.

Bài 140. Lượng nước chứa trong cỏ tươi là 55%, trong cỏ khô là 10%. Hỏi phơi 150kg cỏ tươi ta được bao nhiêu ki-lô-gam cỏ khô?

Bài 141. Lượng nước chứa trong hạt tươi chiếm tỷ lệ 48%, trong hạt khô chiếm tỷ lệ 10%. Hỏi phơi 1,08 tấn hạt tươi sẽ được bao nhiêu ki-lô-gam hạt khô?

Bài 142. Hạt tươi có tỉ lệ nước là 15%, hạt khô có tỉ lệ nước là 10%. Để có 340kg hạt khô thì cần đem phơi bao nhiêu ki-lô-gam hạt tươi?

Bài 143. Người ta phơi 500kg hạt tươi, sau khi phơi thì khối lượng giảm đi 60kg. Tính tỉ số phần trăm giữa lượng nước và lượng thuần hạt có trong hạt đã phơi khô. Biết rằng trong hạt tươi lượng nước chiếm tỉ lệ là 20%?

Bài 144. Tỉ lệ nước trong hạt cà phê tươi là 22%. Có 1,4 tấn hạt cà phê tươi đem phơi khô. Hỏi lượng nước cần bay hơi đi là bao nhiêu để lượng cà phê khô thu được chỉ có tỉ lệ nước là 4%?

PHIẾU CUỐI TUẦN 10

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Viết số thập phân gồm: mười đơn vị, ba mươi lăm phần nghìn.

Bài 2. Viết hỗn số $24\frac{4}{5}$ thành phân số thập phân.

Bài 3. Tính: $12,86 + 74,1 + 87,14$

Bài 4. Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào ô trống:

$$12,4 + 1,9 \quad \square \quad 12,7 + 1,5$$

Bài 5. Tìm x, biết: $x : 47 - 8,9 = 1,1$

Bài 6. Bác An trồng được 24 cây, trong đó số cây chanh bằng 0,6 lần số cây cam. Hỏi bác An đã trồng được bao nhiêu cây mỗi loại?

Bài 7. Một khu đất hình chữ nhật có chiều dài $\frac{4}{5}$ km, chiều rộng bằng 0,75 lần chiều dài. Hỏi diện tích hình chữ nhật đó là bao nhiêu héc-ta?

Bài 8. Từ bốn chữ số 0; 1; 3; 7, lập được bao nhiêu số thập phân có các chữ số khác nhau mà phần thập phân có ba chữ số?

Bài 9. So sánh: $A = \overline{x,98} + \overline{2,y2}$ và $B = \overline{x,y} + \overline{2,92}$

Bài 10. Cô giáo xếp học sinh vào các bàn. Nếu xếp 4 em một bàn thì thừa 3 em. Nếu xếp 5 em một bàn thì thừa 2 bàn. Hỏi lớp có bao nhiêu học sinh?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tấm vải thứ nhất dài 12,5m. Tấm vải thứ hai dài hơn tấm vải thứ nhất 2,8m. Hỏi hai tấm vải dài tất cả bao nhiêu mét?

Bài 2. Cách đây ba năm, tuổi mẹ gấp 9 lần tuổi con. Ba năm sau, tuổi con bằng $\frac{3}{11}$ tuổi mẹ. Tính tuổi mẹ hiện nay.

PHIẾU CUỐI TUẦN 11

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Đổi: $2\text{hm}^2 49\text{m}^2 = \underline{\hspace{2cm}}\text{hm}^2$

Bài 2. Điền dấu (> ; = ; <) thích hợp vào ô trống:

2 tấn 23 yến 2,03 tấn

Bài 3. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$2\text{m } 3\text{cm} - 1\text{m } 75\text{cm} = \underline{\hspace{2cm}}\text{m}$

Bài 4. Tính: $6,3 \times 7 - 0,745 \times 3$

Bài 5. Tìm x, biết: $3,45 - 2,5 + x = 1,78$

Bài 6. Một hình chữ nhật có chiều dài 8dm 7cm, chiều rộng kém chiều dài 21cm. Hỏi chu vi của hình chữ nhật đó bằng bao nhiêu mét?

Bài 7. Từ các chữ số 0; 1; 2; 3; 4; 5, hãy viết số thập phân nhỏ nhất có đủ sáu chữ số đó (mỗi chữ số xuất hiện đúng một lần).

Bài 8. So sánh A và B, biết: $A = \overline{1, b5} + \overline{a, 23} + \overline{4, 61c}$ và $B = \overline{a, b2c} + \overline{5, 59}$

Bài 9. Dương mua 5 chiếc bút máy và 3 quyển vở hết 168000 đồng. Giang mua 3 chiếc bút máy và 3 quyển vở hết 108000 đồng. Tính giá tiền 1 chiếc bút máy và giá tiền 1 quyển vở.

Bài 10. Một khu đất hình chữ nhật có chiều rộng bằng $\frac{1}{3}$ chiều dài.

Nếu giảm chiều dài đi 15m và tăng chiều rộng thêm 15m thì diện tích khu đất tăng 0,3375ha. Hỏi khu đất đó có diện tích bao nhiêu héc-ta?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Một cửa hàng trong ba ngày bán được 3 tạ rưỡi gạo. Ngày thứ nhất bán được 1 tạ rưỡi gạo, ngày thứ hai bán kém ngày thứ nhất 0,6 tạ gạo. Hỏi ngày thứ hai và ngày thứ ba, mỗi ngày bán được bao nhiêu tạ gạo?

Bài 2. Một giá sách có ba ngăn. Ngăn thứ nhất có số sách bằng $\frac{1}{3}$ tổng số sách. Ngăn thứ hai có số sách bằng $\frac{2}{5}$ tổng số sách. Ngăn thứ ba ít hơn ngăn thứ nhất 8 quyển sách. Tính tổng số sách trên giá đó.

PHIẾU CUỐI TUẦN 12

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Điền số thích hợp vào chỗ trống: $0,2\text{km}^2 = \underline{\hspace{2cm}}\text{m}^2$

Bài 2. Điền số thích hợp vào chỗ trống:

$$4\text{m}^2\ 5\text{cm}^2 + 12\text{dm}^2 = \underline{\hspace{2cm}}\text{m}^2$$

Bài 3. Tính: $45,23 - (15,23 + 1,275)$

Bài 4. Tìm số tự nhiên x , biết: $1,2 \times 0,5 < x < 1,5 \times 1,6$

Bài 5. Điền dấu ($>$; $=$; $<$) thích hợp vào ô trống:

$$5,67 \times 2,5 \times 0,4 \quad \square \quad 0,25 \times 56,7 \times 4$$

Bài 6. Mỗi chai sữa có $0,75\text{l}$ sữa, mỗi lít sữa cân nặng $1,05\text{kg}$, mỗi vỏ chai cân nặng $0,2\text{kg}$. Hỏi 50 chai sữa đó cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài 7. Một kho xuất 3 tấn gạo trong ba ngày. Ngày đầu xuất 800kg , ngày thứ hai xuất bằng $\frac{3}{2}$ ngày đầu. Hỏi ngày thứ ba xuất bao nhiêu tạ gạo?

Bài 8. Trong một phép trừ, nếu tăng số bị trừ thêm $12,5$ đơn vị và bớt ở số trừ đi $3,8$ đơn vị thì được hiệu mới là 20 . Tìm hiệu của phép trừ ban đầu.

Bài 9. Viết số thập phân nhỏ nhất có năm chữ số khác nhau mà tổng các chữ số bằng 20 .

Bài 10. Có bao nhiêu số thập phân có bốn chữ số khác nhau. Biết mỗi số đều có giá trị lớn hơn 1 và nhỏ hơn 2 ?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 12,5m, chiều rộng kém chiều dài 2,5m. Tính chu vi và diện tích mảnh đất đó.

Bài 2. Số thứ nhất gấp 2,5 lần số thứ hai. Nếu thêm vào số thứ nhất 25 đơn vị thì lúc này số thứ nhất gấp 3,5 lần số thứ hai. Tìm hai số đó.

PHIẾU CUỐI TUẦN 13

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính: $12,5 \times 7,5 + 12,5 \times 3,5 - 12,5$

Bài 2. Tính: $3,72 : 3 + 8,4 : 6$

Bài 3. Tìm y , biết: $y \times 3,9 + y \times 0,1 = 3,64$

Bài 4. Tìm a , biết a là số tự nhiên lớn nhất thỏa mãn: $3,6 \times a < 15$.

Bài 5. Có ba xe ô tô chở hàng, xe thứ nhất chở 3,7 tấn, xe thứ hai chở 4,25 tấn, xe thứ ba chở ít hơn xe thứ hai 350kg. Hỏi trung bình mỗi xe chở bao nhiêu ki-lô-gam hàng?

Bài 6. Một hình vuông có diện tích là $0,36\text{m}^2$. Tính chu vi hình vuông đó.

Bài 7. Có 5 hộp kẹo cân nặng 1,25kg. Hỏi có 24 hộp kẹo như thế cân nặng bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài 8. Tìm hai số, biết tổng và thương của chúng đều bằng 0,6.

Bài 9. Tìm một số, biết rằng lấy số đó trừ đi 3,45 rồi trừ đi 4,35 cuối cùng chia cho 2 thì được kết quả là 25.

Bài 10. Tính tổng của tất cả các số thập phân có bốn chữ số khác nhau được lập từ các chữ số 1; 2; 3; 4. Biết rằng, mỗi số có ba chữ số ở phần thập phân.

PHIẾU CUỐI TUẦN 14

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính: $15,07 : 10 - 15,07 \times 0,1$

Bài 2. Tìm y , biết: $y \times 3 = 9,24$

Bài 3. Nếu $m = 0,8$ thì giá trị của biểu thức $1000 - 248 : m$ là:

Bài 4. Điền số thích hợp vào chỗ chấm:

$$3,33 \times 3 + 3,33, \times \dots = 33 \times 3,33$$

Bài 5. Tổng của hai số thập phân là 22,5. Hiệu của chúng là 11,1. Tìm hai số đó.

Bài 6. Trung bình cộng của hai số là 32,55. Biết số thứ nhất gấp 2,5 lần số thứ hai. Tìm hai số đó.

Bài 7. Một người có 0,24 tấn gạo. Lần đầu, người đó bán được $\frac{1}{10}$ số

gạo đó, lần sau bán được $\frac{1}{3}$ số gạo còn lại. Hỏi sau hai lần bán gạo thì

người đó còn lại mấy tấn gạo?

Bài 8. So sánh M và N biết: $M = 2,003 \times 200,9$ và $N = 20,06 \times 20,06$

Bài 9. Một thửa ruộng hình chữ nhật có chiều rộng 22,5m và có diện tích bằng diện tích một cái sân hình vuông cạnh 27m. Tính chu vi thửa ruộng đó.

Bài 10. Tìm \overline{abcd} biết $\overline{a,bc} = \overline{da},d : 50$.

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Tìm y , biết:

a) $y : 32,7 = 15,82 + 4,58$

b) $(555,021 - y) : 43,5 = 12,08$

Bài 2. Hai số thập phân có tổng là 35,7. Biết rằng nếu dịch dấu phẩy của số bé sang bên trái một hàng và giữ nguyên số lớn thì tổng mới là 24,18. Tìm hai số thập phân đó.

PHIẾU CUỐI TUẦN 15

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Đổi: $12 \text{ ha } 3\text{m}^2 = \dots \text{ ha}$

Bài 2. Điền dấu (< ; > ; =) thích hợp vào chỗ trống: $47\% \square \frac{12}{25}$

Bài 3. Tìm tỉ số phần trăm của 36 và 48.

Bài 4. Tìm a, biết: $a \times 5,4 = 176,04$.

Bài 5. Một đàn gà có 1000 con cả gà trống và gà mái, trong đó có 375 con gà trống. Tính tỉ số phần trăm của số gà trống và số gà mái.

Bài 6. Trong vườn trồng 120 cây gồm: cam, quýt, bưởi. Số cây cam chiếm $\frac{3}{8}$ tổng số cây. Số cây quýt gấp rưỡi số cây bưởi. Tính số cây bưởi.

Bài 7. Một trại chăn nuôi trâu và bò, biết rằng $\frac{2}{3}$ số trâu bằng $\frac{3}{4}$ số bò. Tính tỉ số phần trăm của số trâu và số bò.

Bài 8. Hiệu của hai số bằng 32,4. Tìm hai số đó, biết rằng số bé bằng 0,1 lần số lớn.

Bài 9. Tính: $\frac{16,2 \times 3,7 + 5,7 \times 16,2 + 7,8 \times 4,8 + 4,6 \times 7,8}{11,2 + 12,3 + 13,4 - 12,6 - 11,5 - 10,4}$

Bài 10. Hai thùng có tất cả 145,5/ dầu. Sau khi đổ 12,5/ dầu từ thùng thứ nhất sang thùng thứ hai thì số dầu ở thùng thứ nhất bằng $\frac{2}{3}$ số dầu ở thùng thứ hai. Hỏi lúc đầu mỗi thùng có bao nhiêu lít dầu?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Một nông trường đặt kế hoạch năm 2016 đạt năng suất lúa 8,2 tấn/ha. Nhưng thực tế mỗi ha ruộng của nông trường thu hoạch được 9,02 tấn. Hỏi nông trường đó đã thực hiện vượt mức bao nhiêu phần trăm so với dự định?

Bài 2. Tổng của một số tự nhiên và một số thập phân có một chữ số ở phần thập phân là 14,8. Khi cộng hai số này một bạn quên mất dấu phẩy ở số thập phân và đặt tính cộng như số tự nhiên nên kết quả là 40. Tìm số tự nhiên và số thập phân đã cho.

PHIẾU CUỐI TUẦN 16

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tính: $73,12 \times 0,25 + 73,12 \times 75\%$

Bài 2. Tìm tỉ số phần trăm của 84 và 120.

Bài 3. Tìm một số, biết 25% của số đó là 120.

Bài 4. Lớp 5A có 40 học sinh, trong đó số học sinh nam chiếm 45% tổng số học sinh. Tính số học sinh nữ của lớp 5A.

Bài 5. Một đội công nhân nhận sửa một đoạn đường dài 120m trong hai ngày. Ngày đầu họ đã sửa được 52,4% con đường. Hỏi ngày thứ hai họ còn phải sửa nốt bao nhiêu mét đường nữa?

Bài 6. Tìm a, biết: $25\% \times a + 1,2 = 2,5$.

Bài 7. Một cửa hàng có 500kg gạo. Buổi sáng bán được 11% số gạo đó, buổi chiều bán được 15% số gạo còn lại. Hỏi sau khi bán buổi chiều số gạo còn lại là bao nhiêu ki-lô-gam?

Bài 8. Một trại nuôi gà có số gà trống bằng 25% số gà mái, nếu trại đó mua thêm 54 con gà trống thì số gà trống sẽ bằng 40% số gà mái. Hỏi lúc đầu trại nuôi tất cả bao nhiêu con gà?

Bài 9. Tính: $A = \frac{1}{2} \times 24\% + 15\% : 25\% - 0,8 \times 40\%$

Bài 10. Tìm hai số thập phân có tổng là 10,47. Biết nếu gấp số thứ nhất lên năm lần và giữ nguyên số thứ hai thì tổng mới là 44,59.

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Một mảnh đất hình chữ nhật có chiều dài 20m, chiều rộng 14m. Người ta dự định dành 32% diện tích để làm nhà. Tính diện tích phần đất làm nhà.

Bài 2. Một đội công nhân làm xong quãng đường trong bốn tuần. Tuần đầu làm được 30% quãng đường. Tuần thứ hai làm được 28% quãng đường. Tuần thứ ba làm được 21% quãng đường. Tuần thứ tư làm nốt 2km 520m. Hỏi quãng đường mà đội phải làm dài bao nhiêu ki-lô-mét?

PHIẾU CUỐI TUẦN 17

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Điền dấu (>; =; <) thích hợp vào ô trống: $11,7 : 3,25$ 359%

Bài 2. Tính: $A = 2021 : 0,2 + 2021 + 2021 : 0,25$.

Bài 3. Tìm 15% của 21.

Bài 4. Tìm một số, biết 30% của nó là 75.

Bài 5. Khối lớp Năm có 130 bạn nữ, chiếm 65% số học sinh toàn khối. Tính số bạn nam của khối Năm.

Bài 6. Một cửa hàng bán được 378kg gạo và bằng 54% tổng số gạo cửa hàng đó trước khi bán. Hỏi cửa hàng đó còn lại bao nhiêu tạ gạo?

Bài 7. Tìm a, biết: $a + a \times 1,2 + a \times 1,4 + a \times 1,6 = 20,8$.

Bài 8. Tỷ số phần trăm giữa số bạn nam và số bạn nữ của lớp 5A là 37,5%. Biết tổng số học sinh lớp 5A là 44 bạn. Tính số bạn nam.

Bài 9. Người ta cần vận chuyển gạo bằng các xe. Nếu mỗi xe chở 1,5 tạ gạo thì thiếu 2 xe, còn nếu mỗi xe chở 1,7 tạ gạo thì thừa 2 xe. Hỏi số gạo cần vận chuyển là bao nhiêu tạ?

Bài 10. Tỷ số phần trăm số bi của An và Bình là 25%. Nếu Bình cho An 10 viên bi thì số bi của Bình bằng $\frac{18}{7}$ số bi của An. Hỏi lúc đầu An có bao nhiêu viên bi?

PHẦN II – TỰ LUẬN: Học sinh trình bày lời giải

Bài 1. Một cửa hàng có 120 cái mũ. Buổi sáng cửa hàng bán được 40% số mũ, buổi chiều bán được số mũ bằng 75% buổi sáng. Hỏi cửa hàng còn lại bao nhiêu cái mũ?

Bài 2. Tính diện tích của một hình chữ nhật, biết rằng nếu tăng chiều dài thêm 20% và bớt chiều rộng đi 25% thì diện tích hình chữ nhật đó giảm 120m^2 .

PHIẾU CUỐI TUẦN 18

PHẦN I – TRẮC NGHIỆM: Học sinh chỉ ghi đáp số, không cần giải thích

ĐỀ BÀI

TRẢ LỜI

Bài 1. Tìm một số, biết 11% của số đó là 5,5.

Bài 2. Tính: $A = 3,5 - 15\% + \frac{13}{20}$

Bài 3. Tìm a, biết: $a + a \times 50\% = 0,36$

Bài 4. Tính diện tích của một hình tam giác có độ dài cạnh đáy và chiều cao tương ứng lần lượt là 7cm và 5cm.

Bài 5. Tính diện tích của một hình tam giác, biết độ dài cạnh đáy là 8,5dm và chiều cao tương ứng bằng $\frac{2}{5}$ độ dài cạnh đáy.

Bài 6. Tính chiều cao của một hình tam giác có diện tích là 11,7dm² và độ dài cạnh đáy tương ứng là 3,6dm.

Bài 7. Nước biển có 2% là muối. Hỏi trong 400g nước biển có bao nhiêu gam muối?

Bài 8. Một tỉnh A có dân số là 2 000 000 người. Nếu tốc độ tăng dân số của tỉnh đó là 0,2% một năm thì sau một năm tỉnh A có tất cả bao nhiêu người?

Bài 9. Tính: $A = \frac{1}{2} \times 40\% + \frac{3}{7} \times 140\% - 20\% : 40\%$

Bài 10. Một người nhập về một số hàng hóa. Người đó bán $\frac{2}{3}$ số hàng với lãi 20% so với giá nhập vào và bán số hàng còn lại lỗ 10% so với giá nhập vào. Hỏi người đó bán hết số hàng đó lãi hay lỗ bao nhiêu phần trăm so với giá nhập vào?



ARCHIMEDES

MẦM NON ARCHIMEDES KIDS

Trung Yên 10, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: **098 713 5966**

TIỂU HỌC ARCHIMEDES ACADEMY

Trương Công Giai, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: **094 396 6166**

THCS ARCHIMEDES ACADEMY

Trung Yên 10, Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội
ĐT: **094 769 7171**

TH, THCS & THPT ARCHIMEDES ĐÔNG ANH

Lô I-F1, Tiên Dương, Đông Anh, Hà Nội
ĐT: **039 235 3535**